

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỞ Y TẾ

Số: 2302/QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt Nomura thuộc hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thu Huyền 96

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản thẩm định báo cáo khắc phục (mã hồ sơ H24.18-260410-180014) của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 1254/QĐ-SYT ngày 30/3/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt Nomura thuộc hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thu Huyền 96;
- Địa chỉ: Tổ dân phố An Phong, phường Hồng An, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;

- Số GPHE: 001721/HP-GPHE do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ Nguyễn Tuấn Anh;
- Số CCHN: 011569/HP-CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 18/5/2022;
- Thời gian hoạt động: Từ 17 giờ 30 đến 20 giờ 00 từ thứ 2 đến thứ 6; Sáng từ 8 giờ 00 đến 11 giờ 00, chiều từ 14 giờ 30 đến 19 giờ 30 thứ 7, Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật:

Phê duyệt 85 danh mục kỹ thuật theo Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư số 23/2024/TT-BYT theo quy định tại điểm a, khoản 1, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phê duyệt 64 danh mục kỹ thuật (theo Phụ lục 2 ban hành kèm Thông tư số 23/2024/TT-BYT) theo quy định tại điểm b, khoản 1, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám răng hàm mặt Nomura thuộc hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thu Huyền 96 có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt Nomura thuộc hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thu Huyền 96 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Trần Quốc Trình;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).



GIÁM ĐỐC

Lê Minh Quang

**PHỤ LỤC 1: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT NOMURA THUỘC HỘ KINH
DOANH NGUYỄN THỊ THU HUYỀN 96 (THEO PHỤ LỤC 1 BAN HÀNH KÈM
THÔNG TƯ 23/2024/TT-BYT)**

(Kèm theo Quyết định số: 2302 /QĐ-SYT ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

ST T	STT THEO TT 23/2024/ TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
2	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
3	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
4	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
5	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
6	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
7	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
8	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
9	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
10	14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
11	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
12	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
13	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
14	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
15	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
16	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
17	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
18	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
19	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
20	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
21	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
22	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
23	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
24	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà

25	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
26	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
27	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
28	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma
29	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
30	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
31	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
32	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
33	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
34	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
35	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
36	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
37	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
38	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
39	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
40	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
41	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
42	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
43	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
44	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
45	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
46	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
47	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
48	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
49	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
50	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
51	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
52	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
53	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
54	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
55	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
56	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
57	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
58	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
59	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
60	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
61	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
62	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
63	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
64	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
65	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
66	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
67	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc

68	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
69	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
70	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
71	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
72	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
73	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
74	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
75	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
76	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
77	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
78	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
79	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
80	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
81	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
82	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
83	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
84	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
85	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em

** Đối với DMKT “Nhổ răng thừa” (STT theo PL 1 Thông tư 23: 14519, mã kỹ thuật: 16.206): “Nhổ răng thừa, trừ răng ngầm trong xương”.*

**PHỤ LỤC 2: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT NOMURA THUỘC HỘ KINH
DOANH NGUYỄN THỊ THU HUYỀN 96 (THEO PHỤ LỤC 2 BAN HÀNH KÈM
THÔNG TƯ 23/2024/TT-BYT)**

(Kèm theo Quyết định số: 2302 /QĐ-SYT ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

ST T	STT theo PL 2 TT23/2 024/TT -BYT	STT của chương	TÊN CHƯƠNG	MÃ LIÊN KẾT	TÊN KỸ THUẬT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
2	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
3	3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
4	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
5	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
6	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
7	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
8	3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50;16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lên ngang
9	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
10	3713	500	11. Mũi họng miệng	16.51;16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì
11	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
12	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
13	3716	503	11. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh học
14	3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56;16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
15	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
16	3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
17	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70; 16.71;16.66; 16.74;16.67;	Hàn phục hồi răng bằng GIC
18	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68;16.72; 16.65;16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
19	3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
20	3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chốt ống tủy và vật liệu dán dính
21	3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim

22	3727	514	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
23	3728	515	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown
24	3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
25	3730	517	11. Mũi họng miệng	16.79;16.80	Tẩy trắng răng một lần trên ghế răng
26	3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
27	3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
28	3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
29	3735	522	11. Mũi họng miệng	16.234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
30	3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
31	3740	527	11. Mũi họng miệng	16.104;16.112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
32	3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
33	3742	529	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc
34	3743	530	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp hợp kim
35	3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16.108;16.110;16.115;16.116;16.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
36	3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115;16.116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
37	3746	533	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp hợp kim phủ sứ
38	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
39	3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
40	3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
41	3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp toàn sứ
42	3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
43	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
44	3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
45	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
46	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
47	3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134;16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
48	3760	547	11. Mũi họng miệng	16.129	Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm
49	3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiến răng

50	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.203;16.205;16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
51	3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu
52	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223;16.224;16.225;16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
53	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
54	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
55	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
56	3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
57	3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
58	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
59	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
60	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
61	3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
62	3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
63	3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
64	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238;16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa

